

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 16**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phúc Sơn, Ứng Thiên, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Vân Đình, Hồng Sơn, Hoà Xá, Hương Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b>  | <b>Đường Quốc Lộ</b>                                                                                                                                                                                                                                   |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 21B: Đoạn giáp địa phận xã Dân Hòa đến giáp xã Vân Đình.                                                                                                                                                                                       | 19.730    | 11.786 | 9.294  | 8.604  | 4.171                       | 3.170 | 2.557 | 2.363 | 2.703                                                                            | 2.055 | 1.713 | 1.584 |
| 2         | Quốc lộ 21B: Đoạn giáp tỉnh lộ 424 đến hết địa phận xã Hòa Xá.                                                                                                                                                                                         | 16.462    | 9.438  | 7.511  | 6.922  | 3.255                       | 2.540 | 2.056 | 1.905 | 2.110                                                                            | 1.646 | 1.377 | 1.276 |
| 3         | Quốc lộ 21B: Đoạn giáp xã Vân Đình đến đường tỉnh lộ 424.                                                                                                                                                                                              | 19.730    | 11.786 | 9.294  | 8.604  | 4.171                       | 3.170 | 2.557 | 2.363 | 2.703                                                                            | 2.055 | 1.713 | 1.584 |
| 4         | Quốc lộ 21B: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Vân Đình                                                                                                                                                                        | 21.531    | 15.947 | 12.508 | 11.513 | 7.940                       | 5.994 | 4.793 | 4.277 | 5.147                                                                            | 3.886 | 3.212 | 2.866 |
| 5         | Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp xã Ứng Thiên đến sân vận động xã Vân Đình                                                                                                                                                                                    | 23.004    | 17.084 | 13.402 | 12.341 | 8.687                       | 6.340 | 5.082 | 4.678 | 5.631                                                                            | 4.110 | 3.405 | 3.135 |
| 6         | Quốc lộ 21B: Đoạn từ sân vận động xã Vân Đình đến đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình                                                                                                                                                                        | 26.468    | 18.553 | 14.397 | 13.225 | 7.276                       | 6.280 | 5.368 | 4.565 | 4.717                                                                            | 4.071 | 3.598 | 3.312 |
| 7         | Quốc lộ 21B: Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá                                                                                                                                                                                                    | 14.718    | 11.173 | 8.922  | 8.114  | 5.554                       | 4.164 | 3.350 | 3.092 | 3.600                                                                            | 2.699 | 2.245 | 2.072 |
| <b>II</b> | <b>Đường Tỉnh lộ</b>                                                                                                                                                                                                                                   |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 8         | Đường 419                                                                                                                                                                                                                                              |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -         | Đoạn từ ngã tư đường 429 và đường 419 đến nhà Văn hóa thôn Phú Yên, xã Phúc Sơn; Đoạn từ giáp Xã Phúc Sơn đến ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn; Đoạn từ đường 419 giao cắt lối rẽ vào đường Hùng Tiến đến hết địa phận xã Hương Sơn | 8.851     | 7.000  | 5.543  | 5.136  | 2.378                       | 1.879 | 1.524 | 1.414 | 1.583                                                                            | 1.250 | 1.048 | 972   |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                        | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| -  | Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phú Yên, xã Phúc Sơn đến hết địa phận xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn đến đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa | 7.391     | 5.894  | 4.710 | 4.357 | 1.701                       | 1.441 | 1.176 | 1.113 | 1.131                                                                            | 959   | 809   | 766   |
| 9  | Đường 424                                                                                                                                                                                            |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn giáp nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức đến giáp đập tràn xã Hồng Sơn                                                                                                                               | 8.851     | 7.000  | 5.543 | 5.136 | 2.378                       | 1.879 | 1.524 | 1.414 | 1.583                                                                            | 1.250 | 1.048 | 972   |
| -  | Đoạn từ đập tràn xã Hồng Sơn đến hết địa phận xã Hồng Sơn                                                                                                                                            | 7.071     | 5.604  | 4.443 | 4.149 | 1.615                       | 1.369 | 1.118 | 1.058 | 1.075                                                                            | 911   | 768   | 728   |
| 10 | Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu                                                                                                                                                 | 9.995     | 7.897  | 6.264 | 5.839 | 3.329                       | 2.579 | 2.008 | 1.886 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 11 | Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.                                                                                                                                                | 9.995     | 7.897  | 6.264 | 5.839 | 3.329                       | 2.579 | 2.008 | 1.886 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 12 | Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ và Đoạn từ Cầu xóm 8, thôn Yên Vĩ đến đoạn giao cắt với đường Tam Chúc                                                        | 8.851     | 7.000  | 5.543 | 5.136 | 2.378                       | 1.879 | 1.524 | 1.414 | 1.583                                                                            | 1.250 | 1.048 | 972   |
| 13 | Đường 426: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Hòa                                                                                                                                         | 9.995     | 7.897  | 6.264 | 5.839 | 3.329                       | 2.579 | 2.008 | 1.886 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 14 | Đường 428: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến thôn Hậu Xá, xã Văn Đình                                                                                                                                        | 19.730    | 11.786 | 9.294 | 8.604 | 4.171                       | 3.170 | 2.557 | 2.363 | 2.703                                                                            | 2.055 | 1.713 | 1.584 |
| 15 | Đường 428: Đoạn từ đầu thôn Hậu Xá, xã Văn Đình đến hết địa phận xã Ứng Hòa.                                                                                                                         | 13.225    | 10.142 | 8.011 | 7.465 | 4.557                       | 3.487 | 2.750 | 2.539 | 2.954                                                                            | 2.260 | 1.843 | 1.702 |
| 16 | Đường 429                                                                                                                                                                                            |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 4 đường 429 và đường 419                                                                                                                                         | 9.995     | 7.897  | 6.264 | 5.839 | 3.329                       | 2.579 | 2.008 | 1.886 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| -  | Đoạn từ ngã 4 đường 429 và đường 419 đến hết địa phận xã Phúc Sơn                                                                                                                                    | 8.089     | 6.489  | 5.141 | 4.801 | 1.871                       | 1.565 | 1.276 | 1.205 | 1.245                                                                            | 1.042 | 877   | 829   |
| 17 | Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Thiên                                                                                                                                      | 11.858    | 9.168  | 7.250 | 6.722 | 3.170                       | 2.473 | 2.002 | 1.855 | 2.110                                                                            | 1.646 | 1.377 | 1.276 |

| TT         | Tên đường phố                                                                                                                                                                                          | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                        | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 18         | Đường 429B                                                                                                                                                                                             |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Ứng Thiên                                                                                                                                                          | 11.858    | 9.168 | 7.250 | 6.722 | 3.170                       | 2.473 | 2.002 | 1.855 | 2.110                                                                            | 1.646 | 1.377 | 1.276 |
| -          | Đoạn từ dốc đê xã Ứng Thiên đến Đình Ba Thá                                                                                                                                                            | 9.231     | 7.250 | 5.790 | 5.342 | 2.477                       | 1.957 | 1.587 | 1.472 | 1.648                                                                            | 1.303 | 1.093 | 1.013 |
| -          | Đoạn từ Đình Ba Thá đến hết địa phận xã Ứng Thiên                                                                                                                                                      | 10.289    | 8.026 | 6.376 | 5.886 | 2.774                       | 2.163 | 1.751 | 1.622 | 1.846                                                                            | 1.440 | 1.205 | 1.117 |
| <b>III</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                                                                |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 19         | Đường Bình Lạng, xã Hồng Sơn                                                                                                                                                                           | 5.867     | 4.801 | 3.805 | 3.549 | 1.359                       | 1.167 | 954   | 905   | 1.013                                                                            | 870   | 736   | 698   |
| 20         | Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận Làng Xuân Quang, xã Hòa Xá                                                                                                        | 8.851     | 7.000 | 5.543 | 5.136 | 2.378                       | 1.879 | 1.524 | 1.414 | 1.583                                                                            | 1.250 | 1.048 | 972   |
| 21         | Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến lối rẽ vào nghĩa trang thôn Hậu Xá, xã Văn Đình                                                                                              | 11.333    | 8.857 | 6.982 | 6.500 | 3.987                       | 3.070 | 2.295 | 1.984 | 2.585                                                                            | 1.990 | 1.538 | 1.329 |
| 22         | Đường Cống Hạ, xã Hồng Sơn                                                                                                                                                                             | 5.867     | 4.801 | 3.805 | 3.549 | 1.359                       | 1.167 | 954   | 905   | 1.013                                                                            | 870   | 736   | 698   |
| 23         | Đường Đại Nghĩa                                                                                                                                                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nò đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)                                                                                                | 11.333    | 8.857 | 6.982 | 6.500 | 3.987                       | 3.070 | 2.295 | 1.984 | 2.585                                                                            | 1.990 | 1.538 | 1.329 |
| -          | Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nò đến Trạm bơm 1 Phú Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)                                                                                                    | 10.289    | 8.026 | 6.376 | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 24         | Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa (trước đây)                                                                                                                                   | 10.289    | 8.026 | 6.376 | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 25         | Đường Đại Nghĩa - An Tiến (đoạn từ giáp thôn Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến hết địa phận các thôn: Vạn Thắng, An Đà, Hiền Lương, Hiền Giáo, Đông Mỹ, xã Hương Sơn)                                             | 5.270     | 4.255 | 3.399 | 3.134 | 1.238                       | 1.063 | 868   | 824   | 905                                                                              | 777   | 657   | 623   |
| 26         | Đường đê đáy                                                                                                                                                                                           |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đường đê đáy: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) đến hết địa phận thôn Đàng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba Dốc Nứa (thôn Doan Nở) đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |





| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| +  | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.678     | 3.805 | 3.055 | 2.826 | 1.218                       | 1.096 | 905   | 848   | 867                                                                              | 780   | 666   | 623   |
| +  | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.373     | 3.549 | 2.836 | 2.232 | 1.125                       | 1.012 | 834   | 783   | 838                                                                              | 754   | 643   | 603   |
| -  | Đường đê dáy: Đoạn từ thôn Khám Lâm giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn đến ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ); Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +  | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5.270     | 4.255 | 3.399 | 3.134 | 1.238                       | 1.063 | 868   | 824   | 905                                                                              | 777   | 657   | 623   |
| +  | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.678     | 3.805 | 3.055 | 2.826 | 1.218                       | 1.096 | 905   | 848   | 867                                                                              | 780   | 666   | 623   |
| -  | Đường đê dáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cổng Đồng Dày xã Hương Sơn                                                                                                                                                                                                                                     |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +  | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.678     | 3.805 | 3.055 | 2.826 | 1.218                       | 1.096 | 905   | 848   | 867                                                                              | 780   | 666   | 623   |
| +  | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.373     | 3.549 | 2.836 | 2.232 | 1.125                       | 1.012 | 834   | 783   | 838                                                                              | 754   | 643   | 603   |
| 27 | Đường đê sông Mỹ Hà                                                                                                                                                                                                                                                                                   |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn                                                                                                                                                                                                                             |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +  | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.373     | 3.549 | 2.836 | 2.232 | 1.125                       | 1.012 | 834   | 783   | 838                                                                              | 754   | 643   | 603   |
| +  | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5.867     | 4.801 | 3.805 | 3.549 | 1.359                       | 1.167 | 954   | 905   | 1.013                                                                            | 870   | 736   | 698   |
| -  | Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn                                                                                                                                                                                                                      |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +  | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.373     | 3.549 | 2.836 | 2.232 | 1.125                       | 1.012 | 834   | 783   | 838                                                                              | 754   | 643   | 603   |
| +  | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5.867     | 4.801 | 3.805 | 3.549 | 1.359                       | 1.167 | 954   | 905   | 1.013                                                                            | 870   | 736   | 698   |
| 28 | Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến chùa Ngộ Xá, xã Vân Đình                                                                                                                                                                                                                                       | 16.462    | 9.438 | 7.511 | 6.922 | 5.554                       | 4.164 | 3.350 | 3.092 | 3.600                                                                            | 2.699 | 2.245 | 2.072 |
| 29 | Đường Đục Khê, xã Hương Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7.071     | 5.604 | 4.443 | 4.149 | 1.615                       | 1.369 | 1.118 | 1.058 | 1.075                                                                            | 911   | 768   | 728   |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                  | Giá đất ở |        |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 30 | Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức) | 10.289    | 8.026  | 6.376  | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 31 | Đường hai bên sông Nhuệ                                                                                                                                                                        |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cổng Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá                                                                                                                  | 14.034    | 10.774 | 8.563  | 7.934 | 2.848                       | 2.221 | 1.798 | 1.666 | 1.846                                                                            | 1.440 | 1.205 | 1.117 |
| -  | Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xí nghiệp gạch                                                                                                                              | 14.718    | 11.173 | 8.922  | 8.114 | 5.411                       | 4.113 | 3.166 | 2.764 | 3.508                                                                            | 2.667 | 2.122 | 1.852 |
| 32 | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình                                                                                                                              | 18.635    | 13.710 | 10.781 | 9.962 | 6.836                       | 5.161 | 4.126 | 3.682 | 4.431                                                                            | 3.346 | 2.765 | 2.467 |
| 33 | Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã Mỹ Đức                                                                                                                                                          | 8.851     | 7.000  | 5.543  | 5.136 | 2.378                       | 1.879 | 1.524 | 1.414 | 1.583                                                                            | 1.250 | 1.048 | 972   |
| 34 | Đường Hồng Sơn - Phúc Sơn: Đoạn giáp đường 419 đi Tuy Lai - Thượng Lâm đến đường 429.                                                                                                          | 7.071     | 5.604  | 4.443  | 4.149 | 1.615                       | 1.369 | 1.118 | 1.058 | 1.075                                                                            | 911   | 768   | 728   |
| 35 | Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn)                           | 4.373     | 3.549  | 2.836  | 2.232 | 1.125                       | 1.012 | 834   | 783   | 838                                                                              | 754   | 643   | 603   |
| 36 | Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận xã Ứng Hòa                                                                                                                    | 10.289    | 8.026  | 6.376  | 5.886 | 2.698                       | 2.132 | 1.729 | 1.604 | 1.796                                                                            | 1.419 | 1.189 | 1.103 |
| 37 | Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức)                                                                           |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                            | 4.373     | 3.549  | 2.836  | 2.232 | 1.125                       | 1.012 | 834   | 783   | 838                                                                              | 754   | 643   | 603   |
| -  | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                            | 5.867     | 4.801  | 3.805  | 3.549 | 1.359                       | 1.167 | 954   | 905   | 1.013                                                                            | 870   | 736   | 698   |
| 38 | Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Mỹ Đức (cạnh di tích đình Thượng))                                      | 7.071     | 5.604  | 4.443  | 4.149 | 1.615                       | 1.369 | 1.118 | 1.058 | 1.075                                                                            | 911   | 768   | 728   |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                  | Giá đất ở |        |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 39 | Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Văn Đình                                                                                                                                | 18.635    | 13.710 | 10.781 | 9.962 | 6.836                       | 5.161 | 4.126 | 3.682 | 4.431                                                                            | 3.346 | 2.765 | 2.467 |
| 40 | Đường Sặt Nô (Từ giáp địa phận thôn Tế Tiểu đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chợ Vải, thôn Vải, xã Mỹ Đức)                                                                                  | 5.867     | 4.801  | 3.805  | 3.549 | 1.359                       | 1.167 | 954   | 905   | 1.013                                                                            | 870   | 736   | 698   |
| 41 | Đường Sặt Nô (Từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sặt Nô đến địa phận thôn Tế Tiểu)                                                                                                          | 10.289    | 8.026  | 6.376  | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 42 | Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn                                                                                                                                              | 5.270     | 4.255  | 3.399  | 3.134 | 1.238                       | 1.063 | 868   | 824   | 905                                                                              | 777   | 657   | 623   |
| 43 | Đường từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoàn Phúc Sơn                                                                                                                   | 8.851     | 7.000  | 5.543  | 5.136 | 2.378                       | 1.879 | 1.524 | 1.414 | 1.583                                                                            | 1.250 | 1.048 | 972   |
| 44 | Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến đường Hồ Chí Minh                                                                                                                                          | 5.270     | 4.255  | 3.399  | 3.134 | 1.238                       | 1.063 | 868   | 824   | 905                                                                              | 777   | 657   | 623   |
| 45 | Đường từ cầu Phùng Xá đến ngã tư Trúc Lâm Viên, xã Hồng Sơn                                                                                                                                    | 4.678     | 3.805  | 3.055  | 2.826 | 1.218                       | 1.096 | 905   | 848   | 867                                                                              | 780   | 666   | 623   |
| 46 | Đường Phùng Xá: Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21B tại Văn Đình đến hết ngã ba đường Phùng Xá - Phù Lưu Tế (cạnh khu vực nghĩa trang thôn Hạ)                                                     | 5.270     | 4.255  | 3.399  | 3.134 | 1.238                       | 1.063 | 868   | 824   | 905                                                                              | 777   | 657   | 623   |
| 47 | Đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở Đình Làng Hoàn, xã Phúc Sơn đến TL429                                                                                                                    | 7.071     | 5.604  | 4.443  | 4.149 | 1.615                       | 1.369 | 1.118 | 1.058 | 1.075                                                                            | 911   | 768   | 728   |
| 48 | Đường từ đầu đường 429 (trạm xăng dầu Phúc Lâm) đi qua nghĩa trang liệt sĩ Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoàn Phúc Sơn                                                                                | 7.071     | 5.604  | 4.443  | 4.149 | 1.615                       | 1.369 | 1.118 | 1.058 | 1.075                                                                            | 911   | 768   | 728   |
| 49 | Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức                                                                                                                          | 10.289    | 8.026  | 6.376  | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 50 | Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Phúc Sơn đến địa phận thôn Bụa xã Phúc Sơn                                                                                                                          | 5.270     | 4.255  | 3.399  | 3.134 | 1.238                       | 1.063 | 868   | 824   | 905                                                                              | 777   | 657   | 623   |
| 51 | Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hương Sơn tại đội 11, thôn Thượng Tiết) | 5.867     | 4.801  | 3.805  | 3.549 | 1.359                       | 1.167 | 954   | 905   | 1.013                                                                            | 870   | 736   | 698   |



| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                              | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 52 | Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên "Trung Nghĩa" tại ngã ba chợ Sêu)                 | 7.071     | 5.604  | 4.443 | 4.149 | 1.615                       | 1.369 | 1.118 | 1.058 | 1.075                                                                            | 911   | 768   | 728   |
| 53 | Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi qua nghĩa trang thôn Thọ Sơn đến hết địa phận xã Mỹ Đức)                                                                                                        | 10.289    | 8.026  | 6.376 | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 54 | Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Hương Sơn)                                                           | 7.071     | 5.604  | 4.443 | 4.149 | 1.615                       | 1.369 | 1.118 | 1.058 | 1.075                                                                            | 911   | 768   | 728   |
| 55 | Đường Yên Vỹ, xã Hương Sơn                                                                                                                                                                                   | 7.071     | 5.604  | 4.443 | 4.149 | 1.615                       | 1.369 | 1.118 | 1.058 | 1.075                                                                            | 911   | 768   | 728   |
| 56 | Phố Đại Đồng                                                                                                                                                                                                 |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ bến xe buýt đến hết nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức                                                                                                                                                   | 10.289    | 8.026  | 6.376 | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| -  | Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)                                                                                                                                             | 13.225    | 10.142 | 8.011 | 7.465 | 4.557                       | 3.487 | 2.750 | 2.539 | 2.954                                                                            | 2.260 | 1.843 | 1.702 |
| 57 | Phố Tế Tiêu                                                                                                                                                                                                  | 10.289    | 8.026  | 6.376 | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 58 | Phố Thọ Sơn                                                                                                                                                                                                  | 10.289    | 8.026  | 6.376 | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 59 | Phố Văn Giang                                                                                                                                                                                                | 10.289    | 8.026  | 6.376 | 5.886 | 3.418                       | 2.648 | 2.062 | 1.936 | 2.216                                                                            | 1.717 | 1.382 | 1.298 |
| 60 | Đường Hùng Tiến: Đoạn từ ngã tư đường Trinh Tiết và Tỉnh lộ 419 tại Km 63+750 đến ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại Km 69+150 (Ngã ba Bạch Tuyết - Hùng Tiến)                                                      | 5.867     | 4.801  | 3.805 | 3.549 | 1.359                       | 1.167 | 954   | 905   | 1.013                                                                            | 870   | 736   | 698   |
| 61 | Đường An Phú (Xã Mỹ Đức): Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hồ Chí Minh tại Km 457+800 (cạnh trụ sở UBND xã An Phú cũ) đến hết địa phận xã Mỹ Đức, giáp ngã ba giao đường vào thị trấn Ba Dội (tỉnh Hòa Bình cũ) | 8.089     | 6.489  | 5.141 | 4.801 | 1.871                       | 1.565 | 1.276 | 1.205 | 1.245                                                                            | 1.042 | 877   | 829   |
| 62 | Đường Mỹ Xuyên: Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại thôn Vĩnh Lạc đến ngã tư cầu Mỹ Hòa thôn Lai Tảo                                                                                                         | 8.089     | 6.489  | 5.141 | 4.801 | 1.871                       | 1.565 | 1.276 | 1.205 | 1.245                                                                            | 1.042 | 877   | 829   |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                        | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                                                                      | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3 | VT4 |
| 63        | Đường Phúc Lâm: Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 429 tại thôn Phúc Lâm, gần trạm y tế Phúc Lâm đến ngã tư đường liên xã tại cổng làng Khâm Lâm | 8.089     | 6.489 | 5.141 | 4.801 | 1.871                       | 1.565 | 1.276 | 1.205 | 1.245                                                                            | 1.042 | 877 | 829 |
| 64        | Đường Tam Đức: Đoạn từ ngã ba giao đường Xuy Xá - Lê Thanh (cạnh trụ sở UBND xã Xuy Xá cũ) đến ngã ba giao đường Phú Lưu Tế          | 5.867     | 4.801 | 3.805 | 3.549 | 1.359                       | 1.167 | 954   | 905   | 1.013                                                                            | 870   | 736 | 698 |
| <b>IV</b> | <b>KHU DẪN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                                                                          |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |     |     |
| 1         | Xã Vân Đình                                                                                                                          | 2.068     |       |       |       | 768                         |       |       |       | 520                                                                              |       |     |     |
| 2         | Xã Ứng Thiển                                                                                                                         | 2.639     |       |       |       | 1.068                       |       |       |       | 717                                                                              |       |     |     |
| 3         | Xã Hòa Xá                                                                                                                            | 2.068     |       |       |       | 768                         |       |       |       | 520                                                                              |       |     |     |
| 4         | Xã Ứng Hòa                                                                                                                           | 2.068     |       |       |       | 768                         |       |       |       | 520                                                                              |       |     |     |
| 5         | Xã Mỹ Đức                                                                                                                            | 2.219     |       |       |       | 1.019                       |       |       |       | 690                                                                              |       |     |     |
| 6         | Xã Hồng Sơn                                                                                                                          | 2.219     |       |       |       | 1.019                       |       |       |       | 690                                                                              |       |     |     |
| 7         | Xã Phúc Sơn                                                                                                                          | 2.219     |       |       |       | 1.019                       |       |       |       | 690                                                                              |       |     |     |
| 8         | Xã Hương Sơn                                                                                                                         | 2.219     |       |       |       | 1.019                       |       |       |       | 690                                                                              |       |     |     |